TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 19-5-2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Minh Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thuận
Ông Lê Phú Chánh Thể

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 135/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B (nay là xã T, tỉnh V).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thu A, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B (nay là xã T, tỉnh V).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Minh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Thu A quen biết, tìm hiểu, bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2019, có tổ chức đám cưới. Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh V) vào ngày 05 tháng 11 năm 2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cách sinh hoạt dẫn đến việc ông bà thường xuyên cự cãi; tình cảm vợ chồng không còn, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Ông đã nhiều lần khuyên can, chủ động hòa giải nhưng bà A vẫn không thay đổi nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay. Hiện tại, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên ông có đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với bà Lê Thị Thu A.

- Về con chung: Ông và bà A có 01 người con chung tên Phạm An N, sinh ngày 23/9/2021. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông và bà A tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà A không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai; đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn bà Lê Thị Thu A trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Minh T sau thời gian tự nguyện tìm hiểu, quyết định tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh V) vào ngày 05 tháng 11 năm 2019. Sau khi kết hôn, ông bà sinh sống tại xã T đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng rạn nứt và đã sống ly thân từ đầu năm 2025. Nay ông T khởi kiện, kiên quyết xin ly hôn thì bà đồng ý vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắng, thời gian sống ly thân đã lâu.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 người con chung tên Phạm An N, sinh ngày 23/9/2021. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Minh T.

- Về hôn nhân: Ông T được ly hôn với bà A.

- Về con chung: Ông T và bà A có 01 người con chung tên Phạm An N, sinh ngày 23/9/2021. Giao con chung cho bà An tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận bà A không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông T, bà A tự thỏa thuận nên ghi nhận.

- Về nợ chung: Ông T, bà A khai không có nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình: Ông T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Ông Phạm Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long giải quyết ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con chung với bà Lê Thị Thu A. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông T xác định vụ án có quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án: Bà Lê Thị Thu A là bị đơn có nơi cư trú tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh B (nay là xã T, tỉnh V) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 2 Điều 1; khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn ông T, bị đơn bà A vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà A.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

- Ông Phạm Minh T và bà Lê Thị Thu A tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh V) vào ngày 05 tháng 11 năm 2019 nên quan hệ hôn nhân của ông T và bà A là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Trong quá trình chung sống, theo ông T trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm, ông đã nhiều lần trao đổi, hòa giải nhưng bà A vẫn không thay đổi nên vợ chồng thường xuyên cải vã, từ đó bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ông và bà A không còn chung sống với nhau từ khoảng tháng 01 năm 2025 cho đến nay, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Ông T có yêu cầu được giải quyết cho được ly hôn với bà A. Bà A cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Như vậy, trong quá trình chung sống, giữa ông T và bà A đã có phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Mặt khác, ông T, bà A thừa nhận đã sống ly thân thời gian dài nhưng đến nay cũng không hàn gắn được. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định ông T, bà A đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, ông T được ly hôn với bà A.

[2.2] Về con chung:

- Ông T và bà A chung sống với nhau có 01 con là Phạm An N, sinh ngày 23/9/2021. Bà A có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử xét thấy để cho con chung của ông bà được ổn định về tâm lý, việc học tập nên giao con chung của ông bà cho bà A được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về việc cấp dưỡng cho con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình thì bà A có quyền yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên bà A tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Ông T và bà A khai tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Phạm Minh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Minh T.

1. Về hôn nhân: Ông Phạm Minh T được ly hôn với bà Lê Thị Thu A.

2. Về con chung: Ông Phạm Minh T và bà Lê Thị Thu A có 01 con chung tên Phạm An N, sinh ngày 23/9/2021. Sau khi ly hôn, bà A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà A không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Minh T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Ông T, bà A khai tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông T, bà A khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do ông Phạm Minh T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006970 ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- UBND xã T;
- Phòng THDS khu vực 7 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Minh Thơ